CTY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, P. Cát Lái, TP HCM
Mã số thuế : 0304875444
Tel : +(8428) 37422 234 Fax : +(8428) 37423 027
Website : http://tancanglogistics.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2025

- **Bảng cân đối kế toán** **Mẫu số B01-DN**
- **Báo cáo kết quả kinh doanh** **Mẫu số B02-DN**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** **Mẫu số B03-DN**
- **Thuyết minh báo cáo tài chinh** **Mẫu số B09-DN**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2026

CTY CP ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2025.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kính gửi : UBCK Nhà nước ;
Sở GDCK TP Hồ Chí Minh ;
Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết.

1. Tên tổ chức phát hành : **Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng**
2. Tên giao dịch : **Tancang Logistics**
3. Mã chứng khoán niêm yết : **TCL**
4. Nội dung : Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 giảm 11.47%.

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025, chi tiết như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2025 : **47.17** tỷ đồng
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2024 : **53.29** tỷ đồng
+ Chênh lệch giảm : 6.11 tỷ đồng

Nguyên nhân chênh lệch do:

Tại thời điểm ghi nhận số liệu KQKD trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 là số liệu hợp nhất công ty mẹ có điều chỉnh việc ghi nhận KQKD của công ty con và các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 đạt: 523.14 tỷ đồng, tăng 12.73% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán đạt 448.54 tỷ đồng, tăng 16.82% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 74.60 tỷ đồng, giảm 6.88% so với cùng kỳ. Dẫn tới LNTT đạt 57.63 tỷ đồng giảm 9.96% so với cùng kỳ năm trước và LNST giảm so với cùng kỳ năm trước 6.11 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 11.47%.

Vậy Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng làm văn bản giải trình để UBCK Nhà nước; Sở GDCK TP HCM; Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết được biết.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận :
- Như trên .
- Lưu VT, P.TC-KT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304875444 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com

MỤC LỤC

1. **Mục lục** **1**

2. **Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025** **2 - 5**

3. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2025** **6**

4. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2025** **7 - 8**

5. **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2025** **9 – 32**

****

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
DN: C=VN, L="470 đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304875444, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG, E=namnh3@saigonnewport.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 14:19:25+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**724,165,442,970**	**663,244,375,700**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**147,247,619,843**	**55,519,125,648**
1. Tiền	111		51,247,619,843	13,519,125,648
2. Các khoản tương đương tiền	112		96,000,000,000	42,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**236,639,591,713**	**145,102,279,452**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	236,639,591,713	145,102,279,452
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**323,488,753,823**	**444,458,326,105**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	291,321,290,096	428,124,364,646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8,420,051,690	2,399,837,389
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	24,744,249,780	14,846,581,813
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(996,837,743)	(912,457,743)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**13,796,628,316**	**13,096,217,340**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	13,796,628,316	13,096,217,340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,992,849,275**	**5,068,427,155**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2,683,928,850	3,125,709,558

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		283,091,971	1,942,717,597
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		25,828,454	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**462,222,120,209**	**447,392,005,771**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,675,300,000**	**17,991,300,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	9,675,300,000	17,991,300,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**228,138,718,087**	**247,426,512,763**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	206,558,729,815	225,303,166,653
- Nguyên giá	*222*		914,106,823,409	904,665,685,355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(707,548,093,594)	(679,362,518,702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**21,579,988,272**	**22,123,346,110**
- Nguyên giá	228		28,941,911,391	28,691,911,391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,361,923,119)	(6,568,565,281)
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**29,790,216,377**	**3,408,141,075**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	29,790,216,377	3,408,141,075
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**163,111,722,209**	**146,340,870,928**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		136,632,242,209	119,861,390,928
3. Đầu tư dài hạn khác	252		26,479,480,000	26,479,480,000

4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	253			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**31,506,163,536**	**32,225,181,005**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.08	31,506,163,536	32,225,181,005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,186,387,563,179**	**1,110,636,381,471**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**473,376,800,695**	**459,983,241,926**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**396,513,940,591**	**422,039,915,170**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	236,702,854,657	272,139,149,586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,238,902,070	507,226,395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	19,059,651,636	12,301,808,364
4. Phải trả người lao động	314		40,103,406,137	34,736,612,159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35,179,176,552	20,400,109,725
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	31,194,415,985	31,149,293,587
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,811,700,252	32,249,712,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	31,223,833,302	18,556,003,354
II. Nợ dài hạn	**330**		**76,862,860,104**	**37,943,326,756**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	76,862,860,104	36,131,626,504
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		1,811,700,252
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**713,010,762,484**	**650,653,139,545**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**713,010,762,484**	**650,653,139,545**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,512,000,000	1,512,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		242,579,306,661	198,962,141,295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121,055,592,302	105,466,176,752
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33,246,736,414	23,745,459,217
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87,808,855,888	81,720,717,535
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			25,567,377,183	22,416,335,160
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,186,387,563,179**	**1,110,636,381,471**

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**523,137,815,681**	**464,075,724,965**	**1,842,713,136,354**	**1,631,183,620,056**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		523,137,815,681	464,075,724,965	1,842,713,136,354	1,631,183,620,056
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**448,542,412,528**	**383,971,514,327**	**1,584,918,323,190**	**1,382,737,677,902**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**74,595,403,153**	**80,104,210,638**	**257,794,813,164**	**248,445,942,154**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.03**	5,389,459,425	2,729,093,596	14,830,347,036	11,505,783,614
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.04**	482,259,897	118,143,582	969,757,290	503,814,945
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		34,676,961	118,143,582	522,155,654	503,814,945
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	*24*		7,857,107,847	10,087,878,428	31,414,058,821	21,920,604,178
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.05**	7,959,118,025	8,418,844,193	32,691,362,157	30,590,906,571
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.06**	21,774,054,584	20,293,859,944	76,735,999,107	73,599,936,434
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	**30**		**57,626,537,919**	**64,090,334,943**	**193,642,100,467**	**177,177,671,996**
12. Thu nhập khác	31	VI.07	26,338,700	7,215,615	254,876,259	7,215,616
13. Chi phí khác	32	VI.08	22,005,200	94,004,643	83,825,153	168,826,313
14. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	**40**		**4,333,500**	**(86,789,028)**	**171,051,106**	**(161,610,697)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	**50**		**57,630,871,419**	**64,003,545,915**	**193,813,151,573**	**177,016,061,299**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10,455,917,205	10,714,293,767	33,861,404,294	30,788,062,496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**47,174,954,214**	**53,289,252,148**	**159,951,747,279**	**146,227,998,803**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**44,558,518,091**	**53,231,764,291**	**156,474,568,167**	**146,060,376,424**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**2,616,436,123**	**57,487,857**	**3,477,179,112**	**167,622,379**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		1,182	1,556	4,352	4,067
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		1,182	1,556	4,352	4,067

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**193,813,151,573**	**177,016,061,299**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		29,478,278,455	29,628,242,220
-	Các khoản dự phòng	03		(8,015,620,000)	103,708,462
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		446,370,299	(81,021)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,826,472,837)	(19,077,596,101)
-	Chi phí lãi vay	06		522,155,654	503,814,945
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		**201,417,863,144**	**188,174,149,804**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		118,843,137,993	(193,054,779,954)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(700,410,976)	(179,569,077)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		36,517,167,041	102,515,547,402
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,160,798,177	(2,512,579,846)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(522,155,654)	(480,930,774)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(32,926,585,198)	(31,904,122,003)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23,000,000	70,480,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13,345,417,247)	(23,417,259,618)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**310,467,397,280**	**39,210,935,934**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(46,788,301,605)	(7,388,415,498)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		207,510,101	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(121,537,312,261)	(85,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39,000,000,000	78,697,720,548

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,777,531,621	11,622,898,985
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(114,340,572,144)**	**(2,067,795,965)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16		25,000,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(32,249,712,000)	(7,249,712,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71,616,663,142)	(70,445,564,305)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(103,866,375,142)**	**(52,695,276,305)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**92,260,449,994**	**(15,552,136,336)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**55,519,125,648**	**71,071,180,963**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(531,955,799)	81,021
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**147,247,619,843**	**55,519,125,648**

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423027
Website : http://www.tancanglogistics.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước là số liệu của công ty mẹ có điều chỉnh việc ghi nhận các Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	51%	51%	51%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn	938/180 Nguyễn Thị Định, KP3, P Thạnh Mỹ Lợi, Q2, TP. HCM	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sự dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi

vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	118,260,151	401,162,811
Tiền gửi ngân hàng	51,129,359,692	13,117,962,837
Các khoản tương đương tiền	96,000,000,000	42,000,000,000
Cộng	**147,247,619,843**	**55,519,125,648**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

a) ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***236,639,591,713***	***236,639,591,713***	***145,102,279,452***	***145,102,279,452***
Tiền gửi có kỳ hạn	236,639,591,713	236,639,591,713	145,102,279,452	145,102,279,452

b) ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	***136,632,242,209***			***119,861,390,928***		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành[iii]	93,732,669,846			85,689,142,718		

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng[ii]	31,025,651,268			22,614,654,513		
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn[iv]	11,873,921,095			11,557,593,697		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***26,479,480,000***		***156,598,570,700***	***26,479,480,000***		***121,980,549,300***
Ngân hàng TMCP Quân đội	14,666,980,000		118,854,820,700	14,666,980,000		77,678,049,300
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11,812,500,000		37,743,750,000	11,812,500,000		44,302,500,000
Cộng	**163,111,722,209**			**146,340,870,928**		

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn 10.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	348,480,000	961,488,000
Phải trả cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		
Công ty liên kết trả cổ tức năm	13,500,000,000	13,500,000,000
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	14,903,900,800	270,742,000
Phải trả cung cấp dịch vụ	375,327,623,365	192,745,986,916
Chi trả lãi hợp tác liên doanh		4,598,617,337
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	4,403,379,920	4,006,753,520
Phải trả cung cấp dịch vụ	356,781,190,670	272,088,922,238
Công ty liên kết trả cổ tức năm	1,143,207,540	824,766,240

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***264,572,033,986***	***395,884,197,166***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	249,532,539,224	387,339,185,326

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	531,081,457	1,672,431,300
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1,524,316,240	4,428,288,200
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	129,870,000	460,185,166
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	271,790,640	93,980,520
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	31,363,200	94,089,600
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	111,393,360	144,898,740
Công ty Cổ phần dịch vụ Container Tân Cảng	917,846,124	725,213,706
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	62,282,520	90,149,760
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	6,103,745,626	65,601,360
Công ty TNHH Mội thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	72,683,828	21,657,300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng		7,912,080
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	3,975,779,214	740,404,995
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	1,307,342,553	199,113
Phải thu các khách hàng khác	***26,749,256,110***	***32,240,167,480***
Cộng	**291,321,290,096**	**428,124,364,646**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền XDCB, mua sắm TSCĐ	*8,197,542,469*	1,699,658,400
Phải trả dịch vụ khác	*222,509,221*	700,178,989
Cộng	**8,420,051,690**	**2,399,837,389**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***231,000,000***		***247,320,000***	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn - *Đặt cọc thuê bãi*	231,000,000		231,000,000	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn – *Phải thu khác*			16,320,000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***24,513,249,780***		***14,599,261,813***	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14 - *Đặt cọc thuê bãi*	4,916,000,000			
Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Thương mại Vận tải Sao Xanh - *Đặt cọc thuê bãi*	11,869,230,000			
Công ty CP Tiếp Vận Đông Sài Gòn - *Đặt cọc sử dụng dịch vụ*	4,112,000,000		4,112,000,000	
Tạm ứng	702,168,887		4,229,270,653	
Thu chi hộ	201,752,000		1,188,375,780	
Ký cược, ký quỹ	42,000,000		53,000,000	
Dự thu lãi tiền gửi	2,594,664,505		1,684,986,301	
Các khoản phải thu người lao động			2,629,408,167	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	75,434,388		702,220,912	
Cộng	**24,744,249,780**		**14,846,581,813**	

b) ***Phải thu dài hạn khác***

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***9,675,300,000***		***17,991,300,000***	
Bà Bùi Thị Nở - Đặt cọc thuê đất	300,000,000		300,000,000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14 - Đặt cọc thuê bãi			8,316,000,000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - Đặt cọc tiền nước	30,000,000		30,000,000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vận tải Quang Minh - Đặt cọc thuê bãi	3,000,000,000		3,000,000,000	
Công ty TNHH Tincons - đặt cọc tiền thuê đất	6,345,300,000		6,345,300,000	
Cộng	**9,675,300,000**		**17,991,300,000**	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		***912,457,743***			***912,457,743***	
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65,268,450		Trên 3 năm	65,268,450	
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Trên 3 năm	64,118,219		Trên 3 năm	64,118,219	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7,800,000		Trên 3 năm	7,800,000	
Công ty TNHH Lâm Gia Thịnh	Trên 3 năm	342,930,000		Trên 3 năm	258,550,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư phân bón Toàn Cầu	Trên 3 năm	516,721,074		Trên 3 năm	516,721,074	
Cộng		**996,837,743**			**912,457,743**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**912,457,743**	**808,749,281**
Trích lập dự phòng bổ sung	84,380,000	103,708,462
Số cuối năm	**996,837,743**	**912,457,743**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13,796,628,316		13,096,217,340	
Cộng	**13,796,628,316**		**13,096,217,340**	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a) ***Chi phí trả trước ngắn hạn hạn***

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí Bảo hiểm TBPT	780,198,956	818,988,396

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quân trang đồng phục	1,511,245,453	614,989,800
Phí sử dụng đường bộ	142,423,154	173,845,769
Công cụ, dụng cụ	216,044,350	1,440,501,719
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	34,016,937	77,383,874
Cộng	**2,683,928,850**	**3,125,709,558**

b) ***Chi phí trả trước dài hạn***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống CNTT, NT VP TCL	1,202,028,324	1,194,121,088
Chi phí xây dựng bến gạo	5,494,256,985	6,598,097,448
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy	221,084,762	645,161,336
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy 2	1,008,427,993	1,756,722,265
Chi phí đầu tư Depot TC Tân Vạn	3,551,886,642	2,434,623,788
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	13,287,513,093	14,863,582,113
Chi phí sửa chữa cụm cẩu LBH 05 CL	2,328,821,603	4,093,823,231
Chi phí sửa chữa thay thế khung chụp Xe nâng QC 59-40	3,984,159,259	
Công cụ, dụng cụ	427,984,875	639,049,736
Cộng	**31,506,163,536**	**32,225,181,005**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	276,465,973,529	554,296,185,447	59,188,649,459	2,790,058,413	80,000,000	11,844,818,507	904,665,685,355
Mua trong năm		8,694,019,445	637,639,394	312,756,488		357,000,000	10,001,415,327
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán	316,277,273					244,000,000	560,277,273
Giảm khác							
Số cuối năm	**276,149,696,256**	**562,990,204,892**	**59,826,288,853**	**3,102,814,901**	**80,000,000**	**11,957,818,507**	**914,106,823,409**
Trong đó:							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13,821,331,391	193,874,151,774	6,619,821,285	2,478,453,509	80,000,000	372,582,902	217,246,340,861
Chờ thanh lý							
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	**129,272,385,527**	**489,659,941,406**	**53,492,804,049**	**2,547,431,791**	**80,000,000**	**4,309,955,929**	**679,362,518,702**
Khấu hao trong năm	11,347,569,554	11,452,961,474	3,534,300,063	113,754,381		2,236,335,145	28,684,920,617
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán	255,345,725					244,000,000	499,345,725
Số cuối năm	**140,364,609,356**	**501,112,902,880**	**57,027,104,112**	**2,661,186,172**	**80,000,000**	**6,302,291,074**	**707,548,093,594**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	147,193,588,002	64,636,244,041	5,695,845,410	242,626,622	-	7,534,862,578	225,303,166,653
Số cuối năm	**135,785,086,900**	**61,877,302,012**	**2,799,184,741**	**441,628,729**	**-**	**5,655,527,433**	**206,558,729,815**
Trong đó:							
Tạm thời chưa sử dụng							
Đang chờ thanh lý							

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27,991,682,391	700,229,000	28,691,911,391
Tăng trong năm		250,000,000	250,000,000
Số cuối kỳ	**27,991,682,391**	**950,229,000**	**28,941,911,391**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5,939,411,555	629,153,726	6,568,565,281
Khấu hao trong năm	705,672,660	87,685,178	793,357,838
Số cuối kỳ	**6,645,084,215**	**716,838,904**	**7,361,923,119**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22,052,270,836	71,075,274	22,123,346,110
Số cuối năm/kỳ	**21,346,598,176**	**233,390,096**	**21,579,988,272**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**319,315,741**	**10,220,099,586**	**(10,251,415,327)**	**(288,000,000)**	**-**
Xây dựng cơ bản dở dang	**3,088,825,334**	**31,365,451,624**	**-**	**(4,664,060,581)**	**29,790,216,377**
• *Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2 – HM phí TVTK & Thẩm tra*	*1,895,623,479*				*1,895,623,479*
• *Công trình đường vào ICD Tân Cảng Nhơn trạch*	*19,690,909*				*19,690,909*
• *Chi phí kiểm toán dự án ICD TCNT& Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2*	*524,822,153*	*48,514,931*		*(573,337,084)*	
• *Dự án Depot TCL-Long Bình– HM phí TVKS Địa hình địa chất*	*282,228,672*				*282,228,672*
• *Dự án Đầu tư xây dựng kho hàng tại ICD TCNT*	*366,460,121*	*25,201,692,156*			*25,568,152,277*
• *Dự án Đầu tư mua sắm 1 cẩu RTG - Cảng Cát Lái*		*149,036,000*			*149,036,000*
• *Dự án Đầu tư xây dựng kho lạnh tại ICD TCNT*		*1,379,360,041*			*1,379,360,041*
• *Công trình sửa chữa kè bảo vệ bến sà lan tại TCNT*		*4,090,723,497*		*(4,090,723,497)*	

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
• *Bãi phục vụ xưởng sửa chữa vệ sinh phương tiện container*		*121,430,555*			*121,430,555*
• *Xưởng sửa chữa vệ sinh phương tiện container*		*141,634,259*			*141,634,259*
• *Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 30m3*		*116,278,704*			*116,278,704*
• *Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 75m3*		*116,781,481*			*116,781,481*
Cộng	**3,408,141,075**	**41,585,551,210**	**(10,251,415,327)**	**(4,952,060,581)**	**29,790,216,377**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***187,868,298,264***	***203,762,398,673***
Công ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	204,275,000	
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	155,567,930	50,447,070
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	64,508,130	27,434,970
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	110,747,520	148,758,120
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	6,037,045,855	10,055,503,043
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	116,084,289,194	140,422,506,082
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	2,102,131,612	
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	170,745,400	42,920,000
Công ty CP Dịch vụ Container Tân Cảng	29,088,484,694	19,947,820,777
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	-	28,169,856
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	25,957,800	15,874,920
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	33,781,328,129	32,987,606,835
Công ty CP Dịch vụ Bay và Dịch vụ Biển Tân Cảng	43,217,000	35,357,000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***48,834,556,393***	***68,376,750,913***
Các khách hàng khác	48,834,556,393	68,376,750,913
Cộng	**236,702,854,657**	**272,139,149,586**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	216,881,923	20,299,591,867	14,277,029,094	6,239,444,696	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,368,490,112	33,861,404,294	31,648,681,708	12,581,212,698	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên liên doanh	1,277,903,490		1,277,903,490		
Thuế thu nhập cá nhân	438,532,839	8,318,430,491	8,517,969,088	238,994,242	25,828,454
Các loại thuế khác		91,551,881	91,551,881		
Cộng	**12,301,808,364**	**62,570,978,533**	**55,813,135,261**	**19,059,651,636**	**25,828,454**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%) **.**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a) *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7,512,631,243***	***16,460,710,372***
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		**10,598,617,337**
- Vốn góp hợp tác kinh doanh		*6,000,000,000*
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		*4,598,617,337*
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	**7,512,631,243**	**5,841,093,035**
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	*7,512,631,243*	*5,841,093,035*
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn - *Phải trả về thu chi hộ*		**21,000,000**
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***23,681,784,742***	***14,688,583,215***
Kinh phí công đoàn	866,260,900	460,315,544
Bảo hiểm xã hội	878,696,844	776,485,534
Bảo hiểm y tế	31,514,808	30,548,727
Phải trả tiền cược cont thu hộ	6,220,797,269	2,391,772,510
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,355,100,725	6,367,886,723
Đặt cọc thuê văn phòng	283,806,100	100,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Và Tiếp Vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	2,299,656,040	2,299,656,040
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	1,114,358,845	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5,631,593,211	2,261,918,137
Cộng	**31,194,415,985**	**31,149,293,587**

b) *Phải trả dài hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***20,750,000,000***	***20,813,210,000***
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh*	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - *Đặt cọc tiền thuê văn phòng*	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng- *Đặt cọc tiền thuê văn phòng*		63,210,000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***56,112,860,104***	***15,318,416,504***
Công ty CP Đầu tư và Thương mại và tiếp vận Union One - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh	12,500,000,000	12,500,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	43,612,860,104	2,818,416,504
Cộng	**76,862,860,104**	**36,131,626,504**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

a) *Vay ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hội sở [(i)]		*25,000,000,000*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn	*1,811,700,252*	*7,249,712,000*
Cộng	**1,811,700,252**	**32,249,712,000**

b) *Vay dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn [(i)]		*1,811,700,252*
Cộng		**1,811,700,252**

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu theo các hợp đồng:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số BTH.DN.1358.271224 ngày 27/12/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi số: 432334839;432338769;432340279 tại NH TMCP Á Châu

(ii) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 016-HĐTD,VIB625,18 ngày 24/01/2018 để thanh toán tiền thi công xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc của TCL, Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên thửa đất số 471, tờ bản đồ số 22, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản dự phòng về sửa chữa tài sản cố định

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Số đầu năm	**9,799,165,892**	**8,756,837,462**		**18,556,003,354**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	12,788,626,125	12,433,779,744	767,841,327	25,990,247,196
Tăng khác	23,000,000			23,000,000
Chi quỹ trong kỳ	4,487,300,000	8,090,275,920	767,841,327	13,345,417,247
Giảm khác	(1)			(1)
Số cuối kỳ	**18,123,492,016**	**13,100,341,286**		**31,223,833,302**

18. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	158,032,370,821	94,553,109,542	22,467,128,404	598,861,095,105
Lợi nhuận trong năm					146,060,376,424	167,622,379	146,227,998,803
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023					(70,160,060,957)	(210,034,504)	(70,370,095,461)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023					(647,589,368)		(647,589,368)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024				40,912,320,960	(64,313,484,618)		(23,401,163,658)
Trích lập các quỹ từ công ty con				17,449,514	(26,174,271)	(8,381,119)	(17,105,876)
Số dư cuối năm trước	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**1,512,000,000**	**198,962,141,295**	**105,466,176,752**	**22,416,335,160**	**650,653,139,545**
Số dư đầu năm nay	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**1,512,000,000**	**198,962,141,295**	**105,466,176,752**	**22,416,335,160**	**650,653,139,545**
Lợi nhuận trong năm					156,474,568,167	3,477,179,112	159,951,747,279
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2024					(71,451,599,011)	(152,278,133)	(71,603,877,144)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024					(767,841,327)		(767,841,327)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2025				43,255,190,515	(68,122,750,003)		(24,867,559,488)
Trích lập các quỹ từ công ty con				361,974,851	(542,962,276)	(173,858,956)	(354,846,381)
Số dư cuối năm nay	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**1,512,000,000**	**242,579,306,661**	**121,055,592,302**	**25,567,377,183**	**713,010,762,484**

b) ***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	153,812,730,000	51	153,812,730,000	
Các cổ đông khác	147,771,630,000	49	147,771,630,000	
Cộng	**301,584,360,000**	**100**	**301,584,360,000**	

c) ***Cổ phiếu***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30,158,436	30,158,436

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) ***Tổng doanh thu***

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xếp dỡ container	198,905,484,027	180,974,310,950
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	125,531,899,285	79,956,884,250
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	5,661,847,090	4,380,291,526
Doanh thu dịch vụ depot	1,367,469,292,965	1,224,732,109,335
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	80,430,400,834	70,613,702,950
Doanh thu dịch vụ khác	64,714,212,153	70,526,321,045
Cộng	**1,842,713,136,354**	**1,631,183,620,056**

b) ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	803,327,907,540	814,562,433,109
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	3,242,920,262	3,506,759,677
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	9,510,223,184	8,008,127,887
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	1,611,796,312	1,908,271,778
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	763,296,500	705,011,723
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	214,731,000	250,535,600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1,748,921,186	1,065,728,151
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	1,524,075,000	3,317,111,704
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	1,211,700,728	54,581,091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	23,415,074	29,489,000
Công ty TNHH Mội thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	5,315,920,065	5,309,995,446

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Giải pháp CNTT Tân Cảng	307,352,500	526,662,500

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	29,842,892,210	30,302,202,057
Chi phí nhân công	88,532,766,420	85,816,055,842
Chi phí sản xuất chung	1,466,542,664,560	1,266,619,420,003
Cộng	**1,584,918,323,190**	**1,382,737,677,902**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,300,014,079	6,740,831,093
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,530,332,957	4,764,871,500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		81,021
Cộng	**14,830,347,036**	**11,505,783,614**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	522,155,654	503,814,945
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	447,601,636	
Cộng	**969,757,290**	**503,814,945**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	27,376,849,376	24,134,310,883
Chi phí hội thảo, quảng cáo	3,237,656,050	3,616,642,388
Chi phí quà tặng khách hàng	2,076,856,731	2,839,953,300
Cộng	**32,691,362,157**	**30,590,906,571**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	41,987,405,191	40,776,936,875
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,208,097,129	878,880,068
Khấu hao tài sản cố định	722,757,858	745,709,423
Thuế, phí, lệ phí	847,108,155	413,071,027
Dự phòng phải thu khó đòi	-	103,708,462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,338,545,259	8,628,565,951
Chi phí bằng tiền khác	22,632,085,515	22,053,064,628
Cộng	**76,735,999,107**	**73,599,936,434**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lãi thanh lý tài sản cố định	146,578,553	
Thu khác	108,297,706	7,215,616
Cộng	**254,876,259**	**7,215,616**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Phạt vi phạm, tiền chậm nộp thuế, đền bù thiệt hại	58,749,997	145,422,443
Chi phí khác	25,075,156	23,403,870
Cộng	**83,825,153**	**168,826,313**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**156,474,568,167**	**146,060,376,424**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(25,222,405,869)	(23,409,888,415)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	*(25,222,405,869)*	*(23,409,888,415)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con		
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành		
- Trích quỹ thưởng ban điều hành liên doanh		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**131,252,162,298**	**122,650,488,009**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	30,158,436	30,158,436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4,352**	**4,067**

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	24,967,047,262	14,795,073,951
Cổ tức trả cho Công ty mẹ	36,360,581,970	35,782,725,977
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	653,568,518	443,731,750
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	506,188,180	264,627,000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	915,894,000	3,841,429,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	42,781,971,216	53,474,467,440
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	4,025,415,103	3,116,341,031
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	51,020,167,675	37,452,132,109
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC	459,127,556	341,434,049
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	112,754,444	100,395,500
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	212,622,000	229,156,000
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh		148,605,000
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	536,145,779	568,209,332

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027
Website: http://www.tancanglogistics.com

CONTENTS

1.	**Contents**	**1**
2.	**Interim Consolidated Balance Sheet as at 31 Dec 2025**	**2 - 5**
3.	**Interim Consolidated Income Statement for the 4st quarter of 2025**	**6**
4.	**Interim Consolidated Cash Flow Statement for the 4st quarter of 2025**	**7 - 8**
5.	**Notes to the Interim Consolidated Financial Statements for the 4st quarter of 2025**	**9 – 32**

****

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027
Website: http://www.tancanglogistics.com

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at December 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**724,165,442,970**	**663,244,375,700**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V.01	**147,247,619,843**	**55,519,125,648**
1. Cash	111		51,247,619,843	13,519,125,648
2. Cash equivalents	112		96,000,000,000	42,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**		**236,639,591,713**	**145,102,279,452**
1. Trading securities	121			
2. Provisions for diminution in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	236,639,591,713	145,102,279,452
III. Short-term receivables	**130**		**323,488,753,823**	**444,458,326,105**
1. Short-term trade receivables	131	V.03	291,321,290,096	428,124,364,646
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	8,420,051,690	2,399,837,389
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivables based on the progress of construction contracts	134			
5. Receivables for short-term loans	135			
6. Other short-term receivables	136	V.05	24,744,249,780	14,846,581,813
7. Allowance for short-term doubtful debts (*)	137	V.06	(996,837,743)	(912,457,743)
8. Deficit assets for treatment	139			
IV. Inventories	**140**		**13,796,628,316**	**13,096,217,340**
1. Inventories	141	V.07	13,796,628,316	13,096,217,340
2. Allowance for devaluation of inventories (*)	149			
V. Other current assets	**150**		**2,992,849,275**	**5,068,427,155**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08	2,683,928,850	3,125,709,558

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
2. Deductible VAT	152		283,091,971	1,942,717,597
3. Taxes and other receivables from the State	154		25,828,454	
4. Trading Government bonds	154			
5. Other current assets	158			
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**462,222,120,209**	**447,392,005,771**
I. Long-term receivables	**210**		**9,675,300,000**	**17,991,300,000**
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital in affiliates	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivables for long-term loans	215			
6. Other long-term receivables	216	V.05	9,675,300,000	17,991,300,000
7. Allowance for long-term doubtful debts (*)	219			
II. Fixed assets	**220**		**228,138,718,087**	**247,426,512,763**
1. Tangible fixed assets	221	V.09	206,558,729,815	225,303,166,653
- Historical costs	*222*		914,106,823,409	904,665,685,355
- Accumulated depreciation (*)	*223*		(707,548,093,594)	(679,362,518,702)
2. Financial leased assets	224			
- Historical costs	*225*			
- Accumulated depreciation (*)	*226*			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	**21,579,988,272**	**22,123,346,110**
- Historical costs	228		28,941,911,391	28,691,911,391
- Accumulated amortization (*)	229		(7,361,923,119)	(6,568,565,281)
III. Investment properties	**240**			
- Historical costs	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
IV. Long-term assets in progress	240		**29,790,216,377**	**3,408,141,075**
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction-in-progress	242	V.11	29,790,216,377	3,408,141,075
V. Long-term financial investments	**250**	V.02	**163,111,722,209**	**146,340,870,928**
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in joint ventures and associates	251		136,632,242,209	119,861,390,928
3. Other long-term investments	252		26,479,480,000	26,479,480,000

4. Provisions for diminution in value of long-term financial investments (*)	253			
5. Held-to-maturity investments	254			
VI. Other non-current assets	**260**		**31,506,163,536**	**32,225,181,005**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.08	31,506,163,536	32,225,181,005
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term components and spare parts	263			
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**1,186,387,563,179**	**1,110,636,381,471**
A. LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**473,376,800,695**	**459,983,241,926**
I. Current liabilities	**310**		**396,513,940,591**	**422,039,915,170**
1. Short-term trade payables	311	V.12	236,702,854,657	272,139,149,586
2. Short-term advances from customers	312		1,238,902,070	507,226,395
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.13	19,059,651,636	12,301,808,364
4. Payables to employees	314		40,103,406,137	34,736,612,159
5. Short-term accrued expenses	315		35,179,176,552	20,400,109,725
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Payables based on the progress of construction contracts	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term payables	319	V.14	31,194,415,985	31,149,293,587
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.15	1,811,700,252	32,249,712,000
11. Short-term provisions	321			
12. Bonus and welfare funds	322	V.17	31,223,833,302	18,556,003,354
II. Non-current liabilities	**330**		**76,862,860,104**	**37,943,326,756**
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Inter-company payables for working capital	334			
5. Long-term inter-company payables	335			
6. Long-term unearned revenue	336			
7. Other long-term payables	337	V.14	76,862,860,104	36,131,626,504
8. Long-term borrowings and financial leases	338	V.15		1,811,700,252
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax liabilities	341			
12. Long-term provisions	342			

13. Science and technology development fund	343			
B. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)	**400**		**713,010,762,484**	**650,653,139,545**
I. Owner's equity	**410**	**V.18**	**713,010,762,484**	**650,653,139,545**
1. Owner's contribution capital	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Preferred shares	411b			
2. Share premiums	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Bond conversion options	413			
4. Other sources of capital	414		1,512,000,000	1,512,000,000
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences on asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Investment and development fund	418		242,579,306,661	198,962,141,295
9. Business arrangement supporting fund	419			
10. Other funds	420			
11. Retained earnings	421		121,055,592,302	105,466,176,752
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		33,246,736,414	23,745,459,217
- Retained earnings of the current period	421b		87,808,855,888	81,720,717,535
12. Construction investment fund	422			
13. Non-controlling interests			25,567,377,183	22,416,335,160
II. Other sources and funds	**430**			
1. Sources of expenditure	432			
2. Fund to form fixed assets	433			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**1,186,387,563,179**	**1,110,636,381,471**

Prepared on 30 Jan 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Nguyen Xuan Tan	Pham Thi Thu Ha	Le Van Cuong

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423027
Website: http://www.tancanglogistics.com

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the 4st quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	For the 4st quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services	**01**	**VI.01**	**523,137,815,681**	**464,075,724,965**	**1,842,713,136,354**	**1,631,183,620,056**
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of merchandise and rendering of services (10 = 01 - 02)	**10**		523,137,815,681	464,075,724,965	1,842,713,136,354	1,631,183,620,056
4. Costs of sales	**11**	**VI.02**	**448,542,412,528**	**383,971,514,327**	**1,584,918,323,190**	**1,382,737,677,902**
5. Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services	**20**		**74,595,403,153**	**80,104,210,638**	**257,794,813,164**	**248,445,942,154**
6. Financial income	**21**	**VI.03**	5,389,459,425	2,729,093,596	14,830,347,036	11,505,783,614
7. Financial expenses	**22**	**VI.04**	482,259,897	118,143,582	969,757,290	503,814,945
In which: Interest expenses	*23*		34,676,961	118,143,582	522,155,654	503,814,945
8. Profit/ (loss) in joint ventures, associates	*24*		7,857,107,847	10,087,878,428	31,414,058,821	21,920,604,178
9. Selling expenses	**25**	**VI.05**	7,959,118,025	8,418,844,193	32,691,362,157	30,590,906,571
10. General and administration expenses	**26**	**VI.06**	21,774,054,584	20,293,859,944	76,735,999,107	73,599,936,434
11. Net operating profit/ (loss):	**30**		**57,626,537,919**	**64,090,334,943**	**193,642,100,467**	**177,177,671,996**
12. Other income	**31**	**VI.07**	26,338,700	7,215,615	254,876,259	7,215,616
13. Other expenses	**32**	**VI.08**	22,005,200	94,004,643	83,825,153	168,826,313
14. Other profit/ (loss): (40 = 31 - 32)	**40**		**4,333,500**	**(86,789,028)**	**171,051,106**	**(161,610,697)**
15. Total accounting profit/ (loss) before tax:	**50**		**57,630,871,419**	**64,003,545,915**	**193,813,151,573**	**177,016,061,299**
16. Current income tax	**51**	**VI.30**	10,455,917,205	10,714,293,767	33,861,404,294	30,788,062,496
17. Deferred income tax	**52**					
18. Profit/ (loss) after tax	**60**		**47,174,954,214**	**53,289,252,148**	**159,951,747,279**	**146,227,998,803**
19. Profit/ (loss) after tax of the Parent Company	**61**		**44,558,518,091**	**53,231,764,291**	**156,474,568,167**	**146,060,376,424**
20. Profit/ (loss) after tax of non-controlling shareholders	**62**		**2,616,436,123**	**57,487,857**	**3,477,179,112**	**167,622,379**
21. Basic earnings per share (*)	**70**		1,182	1,556	4,352	4,067
22. Diluted earnings per share (*)	**71**		1,182	1,556	4,352	4,067

Prepared on 30 Jan 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Nguyen Xuan Tan	Pham Thi Thu Ha	Le Van Cuong

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027
Website: http://www.tancanglogistics.com

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the 4st quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

NO.	ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	
				Current year	**Previous year**
I.	**Cash flows from operating activities**				
1.	***Profit/ (loss) before tax***	***01***		**193,813,151,573**	**177,016,061,299**
2.	***Adjustments:***				
-	Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		29,478,278,455	29,628,242,220
-	Provisions and allowances	03		(8,015,620,000)	103,708,462
-	Exchange (gain)/ loss due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		446,370,299	(81,021)
-	(Gain)/ loss from investing activities	05		(14,826,472,837)	(19,077,596,101)
-	Interest expenses	06		522,155,654	503,814,945
3.	***Operating profit/ (loss) before changes of working capital***	***08***		**201,417,863,144**	**188,174,149,804**
-	(Increase)/ decrease of receivables	09		118,843,137,993	(193,054,779,954)
-	(Increase)/ decrease of inventories	10		(700,410,976)	(179,569,077)
-	Increase/ (decrease) of payables	11		36,517,167,041	102,515,547,402
-	Increase/ decrease of prepaid expenses	12		1,160,798,177	(2,512,579,846)
-	Interests paid	13		(522,155,654)	(480,930,774)
-	Corporate income tax paid	14		(32,926,585,198)	(31,904,122,003)
-	Other cash inflows from operating activities	15		23,000,000	70,480,000
-	Other cash outflows from operating activities	16		(13,345,417,247)	(23,417,259,618)
	Net cash flows from operating activities	***20***		**310,467,397,280**	**39,210,935,934**
II.	**Cash flows from investing activities**				
1.	Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(46,788,301,605)	(7,388,415,498)
2.	Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		207,510,101	
3.	Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23		(121,537,312,261)	(85,000,000,000)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		39,000,000,000	78,697,720,548

5.	Investments into other entities	25			
6.	Withdrawals of investments in other entities	26			
7.	Interest earned, dividends and profits received	27		14,777,531,621	11,622,898,985
	Net cash flows from investing activities	***30***		**(114,340,572,144)**	**(2,067,795,965)**
III.	**Cash flows from financing activities**				
1.	Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2.	Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32			
3.	Proceeds from borrowings	33	V.16		25,000,000,000
4.	Repayment for loan principal	34	V.16	(32,249,712,000)	(7,249,712,000)
5.	Payments for financial leased assets	35			
6.	Dividends and profits paid to the owners	36		(71,616,663,142)	(70,445,564,305)
	Net cash flows from financing activities	***40***		**(103,866,375,142)**	**(52,695,276,305)**
	Net cash flows during the period	**50**		**92,260,449,994**	**(15,552,136,336)**
	Beginning cash and cash equivalents	**60**	V.1	**55,519,125,648**	**71,071,180,963**
	Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		(531,955,799)	81,021
	Ending cash and cash equivalents	**70**	V.1	**147,247,619,843**	**55,519,125,648**

Prepared on 30 Jan 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Nguyen Xuan Tan	Pham Thi Thu Ha	Le Van Cuong

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423027
Website: http://www.tancanglogistics.com

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the 4st quarter of 2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

2. Operating fields

The Company operates in the field of service.

3. Principal business activities

The principal business activities of the Company include:

- Trading freight transport by car, inland waterway;
- Services of logistics;
- Services of import and export freight forwarding;
- Sea freight agent;
- Services of loading and unloading goods;
- Services of customs clearance;
- Services of leasing warehouses, yards, tally and packaging goods (except for trading plant protection drugs); and
- Services of ship supply.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Statement on information comparability in the Financial Statements

The corresponding figures of the previous year are the Parent Company's figures with adjustments for the recognition of associates under the equity method, which are comparable to the figures of the current year.

6. Structure of the Company

Subsidiary

Name of company	Address of head office	Principal business activities	Contribution rate	Benefit rate	Voting rate
Dong Nai Newport Logistics JSC.	Tan Cang Nhon Trach Port, Hamlet 3, Phu Thanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province	Port services	51%	51%	51%

Associates

Name of companies	Address of head office	Principal business activities	Contribution rate	Ownership rate	Voting rate
Tan Cang Ben Thanh Corporation	1295B Nguyen Thi Dinh, Cat Lai Ward, District 2, Ho Chi Minh City	Port services	36%	36%	36%
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	Ha Doan, Dong Hai 2, Hai An, Hai Phong	Port services	36%	36%	36%
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	938/180 Nguyen Thi Dinh, Quarter 3, Thanh My Loi Ward, District 2, Ho Chi Minh City	Port services	20%	20%	20%

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprises Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as of the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For capital contribution made or received: the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.
- For receivables: the buying rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rate used to revaluate ending balances of monetary items in foreign currencies is determined as follow:

- For foreign currency deposits in banks: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Military Commercial Joint Stock Bank (”MBBank”) – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of Military Commercial Joint Stock Bank (”MBBank”) – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.

3. Cash and cash equivalents

Cash include cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits (including debentures and promissory note), bonds, preferred shares that the issuer are required to re-purchases at a certain date in the future and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Company’s acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as of the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part of or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year and deducted from costs of investments.

Investments in associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Initial recognition

Investments in associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. If the investments are in form of non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provision for impairment of investments in associates

Provision for impairment of investments in associates is made when the associates suffer from losses with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these associates. If the associates are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provision for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in subsidiaries as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including costs of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provision is made based on the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provision is made based on the losses suffered by investees, with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amount less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt based on the debts' overdue period or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts with the overdue period from over 6 months to under 1 year.
  - 50% of the value of debts with the overdue period from 1 year to under 2 years.
  - 70% of the value of debts with the overdue period from 2 years to under 3 years.
  - 100% of the value of debts with the overdue period from or over 3 years.
- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows:

- For materials and merchandise: Costs comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work in progress: Costs comprise main materials, labor and other directly attributable costs.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

Net realizable value is the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Company primarily include expenses related to warehouses, yards such as land rental, warehouse and yard construction costs, etc. and expenses for fixed asset repairs. These prepaid expenses are allocated in the prepayment term or the term in which corresponding economic benefit is derived from these expenses.

Prepaid land rental

Prepaid land rental reflects the rental already prepaid for the land being used by the Company and is allocated to expenses using the straight-line method over the lease term.

Construction costs

The investment costs of building an empty container yard (depot) are allocated to expenses during the period using the straight-line method over the warehouse and yard lease term of 05 years.

Expenses for fixed asset repairs

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are allocated to expenses using the straight-line method in 2 years.

8. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Company's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and are not depend on the method of lease payment.

9. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating expenses during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	5 – 10
Machinery and equipment	3 – 10
Vehicles	5 – 10
Office equipment	3 – 5
Other fixed assets	5

10. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, registration fees, etc. The land use right is amortized in accordance with the straight-line method over the remaining land allocation period of 39 years 8 months.

Computer software

Costs to obtain computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method in 03 years.

11. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly related to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

12. Business cooperation contract ("BCC")

Jointly controlled operations

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Company shall recognize in its Financial Statements:

- the assets that the Company controls;
- the liabilities that the Company incur;
- the revenue that the Company earns from the sale of merchandises or services by the joint venture; and
- the expenses that the Company incurs.

13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandise, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

14. Owner's equity

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

15. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from

revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

16. Recognition of revenue and income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered;
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services;
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividend income

Income from dividends is recognized when the Company has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

17. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings.

Borrowing costs are recorded as expenses when incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sale of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment property, borrowing costs are eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Investment income earned on the temporary investment of those borrowings is deducted from the costs of relevant assets.

18. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenue are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

19. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and

accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book value of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the value for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Book value of deferred corporate income tax assets is considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities when:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or
  - The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liabilities simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

20. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

21. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Consolidated Financial Statements.

22. Financial instruments

Financial assets

The classification of financial assets depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Company include/ only include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments, and derivatives.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at original cost plus other costs directly related to the acquisition or issuance of those financial assets.

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Company include trade payables, borrowings, other payables.

At the date of initial recognition, other financial liabilities are recorded at original cost less other costs directly related to those financial liabilities.

Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Company:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and
- has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	118,260,151	401,162,811
Deposits in banks	51,129,359,692	13,117,962,837
Cash equivalents	96,000,000,000	42,000,000,000
Total	**147,247,619,843**	**55,519,125,648**

2. Financial investments

The financial investments of the Company include held-to-maturity investments and investments in other entities. The Company's financial investments are as follows:

a) *Held-to-maturity investments*

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Carrying value	Original cost	Carrying value
Short-term	***236,639,591,713***	***236,639,591,713***	***145,102,279,452***	***145,102,279,452***
Term deposits	236,639,591,713	236,639,591,713	145,102,279,452	145,102,279,452

b) *Investments in other entities*

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Provision	Fair value	Original cost	Provision	Fair value
Investments in associates	***136,632,242,209***			***119,861,390,928***		

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Provision	Fair value	Original cost	Provision	Fair value
Tan Cang Ben Thanh Corporation (iii)	93,732,669,846			85,689,142,718		
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC. (ii)	31,025,651,268			22,614,654,513		
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. (iv)	11,873,921,095			11,557,593,697		
Investments in other entities	***26,479,480,000***		***156,598,570,700***	***26,479,480,000***		***121,980,549,300***
MBBank	14,666,980,000		118,854,820,700	14,666,980,000		77,678,049,300
Cat Lai Port JSC.	11,812,500,000		37,743,750,000	11,812,500,000		44,302,500,000
Total	**163,111,722,209**			**146,340,870,928**		

(ii) According to the 5th amended Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0200870931 dated 1 September 2016 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Company would invest in Hai Phong – 128 Tan Cang JSC., amounting to VND 33,120,000,000, representing 36% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

(iii) According to the Business and Tax Registration Certificate No. 0310151577 dated 12 July 2010 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Tan Cang Ben Thanh Corporation, amounting to VND 54,000,000,000, representing 36% of charter capital. The Company had fully contributed capital as committed.

(iv) According to the 1st Business and Tax Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0314745980 dated 20 November 2017 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Cat Lai – Eastern Saigon JSC., amounting to VND 10,000,000,000, representing 20% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

Fair value

For listed investments, fair value was determined in accordance with the listed price as of the balance sheet date. The Company has not determined fair value of investments without listed price as there has not been any detailed guidance on determination of fair value.

Transactions with associates

Significant transactions between the Company and its associates are as follows:

	Current period	Previous period
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.		
Rendering of services to the associate	348,480,000	961,488,000
Payables for using services		
Tan Cang Ben Thanh Corporation		
Dividends received from the associate in the year	13,500,000,000	13,500,000,000
Rendering of services to the associate	14,903,900,800	270,742,000
Payables for using services	375,327,623,365	192,745,986,916
Profit distributed to the associate based on joint venture cooperation results		4,598,617,337
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.		
Rendering of services to the associate	4,403,379,920	4,006,753,520
Payables for using services	356,781,190,670	272,088,922,238
Dividends received from the associate in the year	1,143,207,540	824,766,240

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	***264,572,033,986***	***395,884,197,166***

	Ending balance	Beginning balance
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	249,532,539,224	387,339,185,326
Tan Cang Warehousing JSC.	531,081,457	1,672,431,300
Tan Cang Overland Transport JSC.	1,524,316,240	4,428,288,200
Tan Cang Waterway Transport JSC.	129,870,000	460,185,166
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	271,790,640	93,980,520
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	31,363,200	94,089,600
Phu Huu – Newport Corporation	111,393,360	144,898,740
Tan Cang Container Services JSC.	917,846,124	725,213,706
Tan Cang Hiep Luc JSC.	62,282,520	90,149,760
Tan Cang Ben Thanh Corporation	6,103,745,626	65,601,360
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	72,683,828	21,657,300
Tan Cang Maritime Services JSC.		7,912,080
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	3,975,779,214	740,404,995
Tan Cang – Cai Mep International Terminal Co., Ltd.	1,307,342,553	199,113
Receivables from other customers	***26,749,256,110***	***32,240,167,480***
Total	**291,321,290,096**	**428,124,364,646**

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Prepayments for construction, acquisition of fixed assets	8,197,542,469	1,699,658,400
Prepayments for other services	222,509,221	700,178,989
Total	**8,420,051,690**	**2,399,837,389**

5. Other short-term/ long-term receivables

a) *Other short-term receivables*

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	***231,000,000***		***247,320,000***	
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – *Deposit for hiring yards*	231,000,000		231,000,000	
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – *Other receivables*			16,320,000	
Receivables from other organizations and individuals	***24,513,249,780***		***14,599,261,813***	
Construction Investment JSC. No. 14 - *Deposit for hiring yards*	4,916,000,000			
Sao Xanh Transport Trading Investment and Service Company Limited - *Deposit for hiring yards*	11,869,230,000			
Eastern Saigon Logistics JSC. - *Deposit for using services*	4,112,000,000		4,112,000,000	
Advances	702,168,887		4,229,270,653	
Receipts and payments on behalf	201,752,000		1,188,375,780	
Deposits	42,000,000		53,000,000	
Accrued interest income of termed deposit	2,594,664,505		1,684,986,301	
Receivables from employees			2,629,408,167	
Other short-term receivables	75,434,388		702,220,912	
Total	**24,744,249,780**		**14,846,581,813**	

b) ***Other long-term receivables***

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	**Allowance**	**Value**	**Allowance**
Receivables from related parties				
Receivables from other organizations and individuals	***9,675,300,000***		***17,991,300,000***	
Ms. Bui Thi No – Deposit for land rental	300,000,000		300,000,000	
Construction Investment JSC. No. 14 - Deposit for hiring yards			8,316,000,000	
Thu Thiem Construction Trade and Service Co., Ltd. - Deposit for water charge	30,000,000		*30,000,000*	
Quang Minh Investment Construction Transport JSC. - Deposit for hiring yards	3,000,000,000		*3,000,000,000*	
Tincons Co., Ltd. - Deposit for land rental	6,345,300,000		*6,345,300,000*	
Total	**9,675,300,000**		**17,991,300,000**	

6. Doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Outstanding period	**Original cost**	**Recoverable amount**	**Outstanding period**	**Original cost**	**Recoverable amount**
Other organizations and individuals		***912,457,743***			***912,457,743***	
An Xuyen JSC.	Over 3 years	65,268,450		Over 3 years	65,268,450	
Khai Gia Trading Logistics One Member Limited Liability Company	Over 3 years	64,118,219		Over 3 years	64,118,219	
Saigon Sundries Investment and Trading JSC.	Over 3 years	7,800,000		Over 3 years	7,800,000	
Lam Gia Thinh Co., Ltd.	Over 3 years	342,930,000		Over 3 years	258,550,000	
Global Fertilizer Investment JSC.	Over 3 years	516,721,074		Over 3 years	516,721,074	
Total		**996,837,743**			**912,457,743**	

Fluctuations in allowance for doubtful debts are as follows:

	Current year	**Previous year**
Beginning balance	**912,457,743**	**808,749,281**
Additional allowance	84,380,000	103,708,462
Ending balance	**996,837,743**	**912,457,743**

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	**Allowance**	**Original cost**	**Allowance**
Materials and supplies	13,796,628,316		13,096,217,340	
Total	**13,796,628,316**		**13,096,217,340**	

8. Short-term/ long-term prepaid expenses

a) ***Short-term prepaid expenses***

	Ending balance	**Beginning balance**
Machinery, equipment insurance premiums	780,198,956	818,988,396

Expenses for military uniform	1,511,245,453	614,989,800
Road toll	142,423,154	173,845,769
Expenses for tools	216,044,350	1,440,501,719
Other short-term prepaid expenses	34,016,937	77,383,874
Total	**2,683,928,850**	**3,125,709,558**

b) ***Long-term prepaid expenses***

	Ending balance	Beginning balance
Expenses for installation of IT, office interior systems for TCL office	1,202,028,324	1,194,121,088
Expenses for building rice wharf	5,494,256,985	6,598,097,448
Expenses for construction of Depot TC My Thuy	221,084,762	645,161,336
Expenses for construction of Depot TC My Thuy 2	1,008,427,993	1,756,722,265
Expenses for construction of Depot TC Tan Van	3,551,886,642	2,434,623,788
Expenses for construction of Tan Cang Nhon Trach	13,287,513,093	14,863,582,113
Expenses for LBH 05 CL crane repairs	2,328,821,603	4,093,823,231
Expenses for Spreader QC 59-40 Repair and replacement	3,984,159,259	
Expenses for tools	427,984,875	639,049,736
Total	**31,506,163,536**	**32,225,181,005**

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Perennial plants, animals working and for products	Other fixed assets	Total
Historical costs							
Beginning balance	276,465,973,529	554,296,185,447	59,188,649,459	2,790,058,413	80,000,000	11,844,818,507	904,665,685,355
New acquisition		8,694,019,445	637,639,394	312,756,488		357,000,000	10,001,415,327
Completed constructions							
Other increase							
Disposal and liquidation	316,277,273					244,000,000	560,277,273
Other decrease							
Ending balance	**276,149,696,256**	**562,990,204,892**	**59,826,288,853**	**3,102,814,901**	**80,000,000**	**11,957,818,507**	**914,106,823,409**
In which:							
Assets fully depreciated but still in use	13,821,331,391	193,874,151,774	6,619,821,285	2,478,453,509	80,000,000	372,582,902	217,246,340,861
Assets waiting for liquidation							
Depreciation							
Beginning balance	**129,272,385,527**	**489,659,941,406**	**53,492,804,049**	**2,547,431,791**	**80,000,000**	**4,309,955,929**	**679,362,518,702**
Depreciation during the year	11,347,569,554	11,452,961,474	3,534,300,063	113,754,381		2,236,335,145	28,684,920,617
Other increase							
Disposal and liquidation	255,345,725					244,000,000	499,345,725
Ending balance	**140,364,609,356**	**501,112,902,880**	**57,027,104,112**	**2,661,186,172**	**80,000,000**	**6,302,291,074**	**707,548,093,594**
Net book value							
Beginning balance	147,193,588,002	64,636,244,041	5,695,845,410	242,626,622	-	7,534,862,578	225,303,166,653
Ending balance	**135,785,086,900**	**61,877,302,012**	**2,799,184,741**	**441,628,729**	**-**	**5,655,527,433**	**206,558,729,815**
In which:							
Assets temporarily not in use							
Assets waiting for liquidation							

10. Intangible fixed assets

	Land use right	Computer software	Total
Historical costs			
Beginning balance	27,991,682,391	700,229,000	28,691,911,391
Increase during the year		250,000,000	250,000,000
Ending balance	**27,991,682,391**	**950,229,000**	**28,941,911,391**
Amortization			
Beginning balance	5,939,411,555	629,153,726	6,568,565,281
Amortization during the year	705,672,660	87,685,178	793,357,838
Ending balance	**6,645,084,215**	**716,838,904**	**7,361,923,119**
Net book value			
Beginning balance	22,052,270,836	71,075,274	22,123,346,110
Ending balance	**21,346,598,176**	**233,390,096**	**21,579,988,272**

11. Construction-in-progress

	Beginning balance	Expenses incurred during the year	Transferred to fixed assets during the year	Other decrease	Ending balance
Acquisition of fixed assets	**319,315,741**	**10,220,099,586**	**(10,251,415,327)**	**(288,000,000)**	**-**
Construction-in-progress	**3,088,825,334**	**31,365,451,624**	**-**	**(4,664,060,581)**	**29,790,216,377**
• *Project of relocation of petroleum warehouse of region 2 – item of design consulting and appraisal fees*	*1,895,623,479*				*1,895,623,479*
• *Project of access road to ICD Tan Cang Nhon Trach*	*19,690,909*				*19,690,909*
• *Audit fee projects of ICD Tan Cang Nhon Trach project & relocation of petroleum warehouse of region 2*	*524,822,153*	*48,514,931*		*(573,337,084)*	
• *Project of TCL-Long Binh Depot – Item of geological survey consulting fee*	*282,228,672*				*282,228,672*
• *Project of investment in building goods warehouse in ICD TCNT*	*366,460,121*	*25,201,692,156*			*25,568,152,277*
• *Project of investment in purchasing 1 RTG crane - Cat Lai Port*		*149,036,000*			*149,036,000*
• *Project of investment in building cold warehouse in ICD TCNT*		*1,379,360,041*			*1,379,360,041*
• *Project to repair the embankment to protect the barge wharf in ICD TCNT*		*4,090,723,497*		*(4,090,723,497)*	

	Beginning balance	Expenses incurred during the year	Transferred to fixed assets during the year	Other decrease	Ending balance
• *Yard for cleaning and repairing containers*		*121,430,555*			*121,430,555*
• *Container Repair and Cleaning Workshop*		*141,634,259*			*141,634,259*
• *Centralized Wastewater Treatment Plant - Capacity: 30m3/day*		*116,278,704*			*116,278,704*
• *Centralized Wastewater Treatment Plant - Capacity: 75m3/day*		*116,781,481*			*116,781,481*
Total	**3,408,141,075**	**41,585,551,210**	**(10,251,415,327)**	**(4,952,060,581)**	**29,790,216,377**

12. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***187,868,298,264***	***203,762,398,673***
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	204,275,000	
Tan Cang Warehousing JSC.	155,567,930	50,447,070
Tan Cang Overland Transport JSC.	64,508,130	27,434,970
Tan Cang Waterway Transport JSC.	110,747,520	148,758,120
Tan Cang Technical Services JSC.	6,037,045,855	10,055,503,043
Tan Cang Ben Thanh Corporation	116,084,289,194	140,422,506,082
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	2,102,131,612	
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	170,745,400	42,920,000
Tan Cang Container Services JSC.	29,088,484,694	19,947,820,777
Tan Cang Hiep Luc JSC.	-	28,169,856
Phu Huu – Newport Corporation	25,957,800	15,874,920
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	33,781,328,129	32,987,606,835
Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.	43,217,000	35,357,000
Payables to other suppliers	***48,834,556,393***	***68,376,750,913***
Other customers	48,834,556,393	*68,376,750,913*
Total	**236,702,854,657**	**272,139,149,586**

13. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Incurred during the year		Ending balance	
	Payable	Amount payable	Amount already paid	Payable	Receivable
VAT on local sales	216,881,923	20,299,591,867	14,277,029,094	6,239,444,696	
Corporate income tax	10,368,490,112	33,861,404,294	31,648,681,708	12,581,212,698	
Corporate income tax paid on behalf of business co-operator	1,277,903,490		1,277,903,490		
Personal income tax	438,532,839	8,318,430,491	8,517,969,088	238,994,242	25,828,454
Other taxes		91,551,881	91,551,881		
Total	**12,301,808,364**	**62,570,978,533**	**55,813,135,261**	**19,059,651,636**	**25,828,454**

Value added tax (VAT)

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rate applied to water sale is 5% and the VAT rates applied to other services are 8% and 10% respectively.

Corporate income tax (CIT)

The Company and its subsidiary have to pay CIT for taxable income at the tax rate of 20% (that of the previous year was 20%) **.**

The determination of the Company's CIT liability is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Interim Consolidated Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

Other taxes

The Company and its subsidiary declare and pay these taxes according to prevailing regulations.

14. Other short-term/ long-term payables

a) *Other short-term payables*

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***7,512,631,243***	***16,460,710,372***
Tan Cang Ben Thanh Corporation		**10,598,617,337**
- BCC contribution capital		*6,000,000,000*
- Payable for profit distributed from BCC results		*4,598,617,337*
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	**7,512,631,243**	**5,841,093,035**
- Profit distributed from BCC results	*7,512,631,243*	*5,841,093,035*
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation - *Payable for receipts and payments on behalf*		**21,000,000**
Payables to other organizations and individuals	***23,681,784,742***	***14,688,583,215***
Trade Union's expenditure	866,260,900	460,315,544
Social insurance premiums	878,696,844	776,485,534
Health insurance premiums	31,514,808	30,548,727
Payable for container deposit received on behalf	6,220,797,269	2,391,772,510
Dividends payable	6,355,100,725	6,367,886,723
Deposit received for office rental	283,806,100	100,000,000
Union One Logistics and Trade Investment JSC. - Profit distributed from BCC results	2,299,656,040	2,299,656,040
Golden Lotus Investment and Service Trading Co., Ltd. - Profit distributed from BCC results	1,114,358,845	
Other short-term payables	5,631,593,211	2,261,918,137
Total	**31,194,415,985**	**31,149,293,587**

b) *Other long-term payables*

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***20,750,000,000***	***20,813,210,000***
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - *Payable for joint venture cooperation contribution capital*	18,750,000,000	18,750,000,000
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - *Deposit for office rental*	2,000,000,000	2,000,000,000
Tan Cang Information Technology Solutions JSC. - *Deposit for office rental*		63,210,000
Payables to other organizations and individuals	***56,112,860,104***	***15,318,416,504***
Union One Logistics and Trade Investment JSC. - Payable	12,500,000,000	12,500,000,000

	Ending balance	Beginning balance
for joint venture cooperation contribution capital		
Long-term deposits received	43,612,860,104	2,818,416,504
Total	**76,862,860,104**	**36,131,626,504**

15. Short-term/long-term borrowings and financial leases

a) *Short-term borrowings*

	Ending balance	Beginning balance
Current portions of long-term loans		
Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB") - Head Office Branch [(i)]		*25,000,000,000*
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB") – Saigon Branch	*1,811,700,252*	*7,249,712,000*
Total	**1,811,700,252**	**32,249,712,000**

b) *Long-term borrowings*

	Ending balance	Beginning balance
Long-term loan from bank		
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB") - Saigon Branch [(i)]		*1,811,700,252*
Total		**1,811,700,252**

(i) This is the loan from ACB which comprises of following Agreement:

- Loan under Credit Agreement No. BTH.DN.1358.271224 dated 27 December 2024 to supplement working capital serving business. The collaterals are the deposit contracts No. 432334839;432338769;432340279 at ACB.

(ii) This is the loan from VIB which comprises of following Agreement:

- Loan under Credit Agreement No. 016-HDTD.VIB625.18 dated 24 January 2018 to pay for the construction of TCL's office building. The collaterals are the land use right and construction works on land lot No. 471, map sheet No. 22, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.

16. Short-term provisions

These are provisions for fixed asset repairs.

17. Bonus and welfare funds

	Bonus fund	Welfare fund	Bonus fund for the Executive Officers	Total
Beginning balance	**9,799,165,892**	**8,756,837,462**		**18,556,003,354**
Increase due to appropriation from profit	12,788,626,125	12,433,779,744	767,841,327	25,990,247,196
Other increase	23,000,000			23,000,000
Disbursement during the year	4,487,300,000	8,090,275,920	767,841,327	13,345,417,247
Othe Decrease	(1)			(1)
Ending balance	**18,123,492,016**	**13,100,341,286**		**31,223,833,302**

18. Owner's equity

a) *Statement on changes in owner's equity*

	Owner's contribution capital	Share premiums	Other funds	Investment and development fund	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
Beginning balance of the previous year	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	158,032,370,821	94,553,109,542	22,467,128,404	598,861,095,105
Profit of the year					146,060,376,424	167,622,379	146,227,998,803
Dividends declared from profit of 2023					(70,160,060,957)	(210,034,504)	(70,370,095,461)
Appropriation for funds from profit of 2023					(647,589,368)		(647,589,368)
Appropriation for funds from profit of 2024				40,912,320,960	(64,313,484,618)		(23,401,163,658)
Appropriation for funds from the subsidiary				17,449,514	(26,174,271)	(8,381,119)	(17,105,876)
Ending balance of the previous year	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**1,512,000,000**	**198,962,141,295**	**105,466,176,752**	**22,416,335,160**	**650,653,139,545**
Beginning balance of the current year	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**1,512,000,000**	**198,962,141,295**	**105,466,176,752**	**22,416,335,160**	**650,653,139,545**
Profit of the year					156,474,568,167	3,477,179,112	159,951,747,279
Dividends declared from profit of 2024					(71,451,599,011)	(152,278,133)	(71,603,877,144)
Appropriation for funds from profit of 2024					(767,841,327)		(767,841,327)
Appropriation for funds from profit of 2025				43,255,190,515	(68,122,750,003)		(24,867,559,488)
Appropriation for funds from the subsidiary				361,974,851	(542,962,276)	(173,858,956)	(354,846,381)
Ending balance of the current year	**301,584,360,000**	**20,712,126,338**	**1,512,000,000**	**242,579,306,661**	**121,055,592,302**	**25,567,377,183**	**713,010,762,484**

b) ***Details of owner's capital contribution***

The contribution of charter capital is as follows:

	As in the Business Registration Certificate		Charter capital contributed (VND)	Charter capital to be contributed (VND)
	VND	Rate (%)		
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	153,812,730,000	51	153,812,730,000	
Other shareholders	147,771,630,000	49	147,771,630,000	
Total	**301,584,360,000**	**100**	**301,584,360,000**	

c) ***Shares***

	Ending balance	Beginning balance
Number of ordinary shares registered to be issued	30,158,436	30,158,436
Number of ordinary shares already sold to the public	30,158,436	30,158,436
Number of outstanding ordinary shares	30,158,436	30,158,436

Face value per outstanding share: VND 10,000.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services

a) ***Gross revenue***

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Revenue from container stevedoring services	198,905,484,027	180,974,310,950
Revenue from services at Nhon Trach wharf	125,531,899,285	79,956,884,250
Revenue from port transfer services	5,661,847,090	4,380,291,526
Revenue from depot services	1,367,469,292,965	1,224,732,109,335
Revenue from merchandise packing and unpacking service	80,430,400,834	70,613,702,950
Revenue from other services	64,714,212,153	70,526,321,045
Total	**1,842,713,136,354**	**1,631,183,620,056**

b) ***Revenue from sales of merchandise and rendering of services to related parties***

Besides transactions of sales of merchandise and rendering of services to the associates as presented in Note V.2b, the Company also has transactions of sales of merchandise and rendering of services to related parties which are not the associates as follows:

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	803,327,907,540	814,562,433,109
Tan Cang Warehousing JSC.	3,242,920,262	3,506,759,677
Tan Cang Overland Transport JSC.	9,510,223,184	8,008,127,887
Tan Cang Waterway Transport JSC.	1,611,796,312	1,908,271,778
Phu Huu – Newport Corporation	763,296,500	705,011,723
Tan Cang Hiep Luc JSC.	214,731,000	250,535,600
Tan Cang Container Services JSC.	1,748,921,186	1,065,728,151
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	1,524,075,000	3,317,111,704
Tan Cang – Cai Mep JSC.	1,211,700,728	54,581,091
Tan Cang Maritime Services JSC.	23,415,074	29,489,000

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	5,315,920,065	5,309,995,446
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	307,352,500	526,662,500

2. Costs of sales

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Expenses for supplies, materials	29,842,892,210	30,302,202,057
Labor costs	88,532,766,420	85,816,055,842
General manufacturing expenses	1,466,542,664,560	1,266,619,420,003
Total	**1,584,918,323,190**	**1,382,737,677,902**

3. Financial income

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Deposit and loan interests	10,300,014,079	6,740,831,093
Dividends and profit received	4,530,332,957	4,764,871,500
Exchange gain due to the revaluation of cash		81,021
Total	**14,830,347,036**	**11,505,783,614**

4. Financial expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Interest expenses	522,155,654	503,814,945
Exchange rate difference loss	447,601,636	
Total	**969,757,290**	**503,814,945**

5. Selling expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Service commission expenses	27,376,849,376	24,134,310,883
Expenses for conference and advertising	3,237,656,050	3,616,642,388
Expenses for customer gifts	2,076,856,731	2,839,953,300
Total	**32,691,362,157**	**30,590,906,571**

6. General and administration expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Labor costs	41,987,405,191	40,776,936,875
Office supplies	1,208,097,129	878,880,068
Depreciation/amortization of fixed assets	722,757,858	745,709,423
Taxes, fees and legal fees	847,108,155	413,071,027
Reserve costs		103,708,462
Expenses for external services	9,338,545,259	8,628,565,951
Other expenses	22,632,085,515	22,053,064,628
Total	**76,735,999,107**	**73,599,936,434**

7. Other income

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Profit from the disposal of fixed assets	146,578,553	
Other income	108,297,706	7,215,616
Total	**254,876,259**	**7,215,616**

8. Other expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Fines for violation, late payment of tax, compensation for damages	58,749,997	145,422,443
Other expenses	25,075,156	23,403,870
Total	**83,825,153**	**168,826,313**

9. Earnings per share ("EPS")

9a. Basic/diluted EPS

	Current period	**Previous period**
Accounting profit after corporate income tax	**156,474,568,167**	**146,060,376,424**
Increases/(decreases) in accounting profit used to determine profit distributed to ordinary equity holders:	(25,222,405,869)	(23,409,888,415)
- Appropriation for bonus and welfare funds in the Parent Company	*(25,222,405,869)*	*(23,409,888,415)*
- Appropriation for bonus and welfare funds in the Subsidiary		
- Appropriation for the Executive Officers' bonus fund		
- Appropriation for the Joint Venture Executive Officers' bonus fund		
Profit used to calculate basic EPS	**131,252,162,298**	**122,650,488,009**
Average number of ordinary shares outstanding during the year/period	30,158,436	30,158,436
Basic EPS	**4,352**	**4,067**

9b. Other information

Basic earnings/diluted EPS in the previous year have not been deducted by the appropriation for bonus and welfare funds when determining profit used for calculation of basic EPS in accordance with the guidance of the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.

There have not been any transactions of common shares or potential transactions of common shares from the balance sheet date to the disclosure date of these Financial Statements.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	Parent Company
Dong Nai Newport Logistics JSC.	Subsidiary
Tan Cang Construction One Member Co., Ltd.	Entity in the same Group
Tan Cang Song Than ICD One Member Co., Ltd.	Entity in the same Group
Tan Cang Warehousing JSC.	Entity in the same Group

ICD Tan Cang – Long Binh JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Overland Transport JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Waterway Transport JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Technical Services JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang – Cai Mep JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Infrastructure Development Investment JSC.	Entity in the same Group
Express Newport JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Mien Trung JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	Entity in the same Group
Tan Cang First Construction JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Fuel JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Trading and Reefer Container Services JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Shipping JSC.	Entity in the same Group
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	Associate
Tan Cang Ben Thanh Corporation	Associate
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	Associate

Transactions with other related parties

Apart from transactions with the associates as presented in Note V.2b as well as transactions of sales of merchandises and rendering of services to other related parties which are not the associates as presented in Note VI.1b, Company also has other transactions with other related parties as follows:

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	**Previous period**
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation		
Using services rendered by the Parent Company	24,967,047,262	14,795,073,951
Dividends paid to the Parent Company	36,360,581,970	35,782,725,977
Tan Cang Warehousing JSC.	653,568,518	443,731,750
Tan Cang Overland Transport JSC.	506,188,180	264,627,000
Tan Cang Waterway Transport JSC.	915,894,000	3,841,429,000
Tan Cang Technical Services JSC.	42,781,971,216	53,474,467,440
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	4,025,415,103	3,116,341,031
Tan Cang Container Services JSC.	51,020,167,675	37,452,132,109
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	459,127,556	341,434,049
Tan Cang Hiep Luc JSC.	112,754,444	100,395,500
Phu Huu – Newport Corporation	212,622,000	229,156,000
Tan Cang – Tay Ninh JSC.		148,605,000
Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.	536,145,779	568,209,332

Prepared on 30 Jan 2026

Prepared by	Chief Accountant	Director
Nguyen Xuan Tan	Pham Thi Thu Ha	Le Van Cuong